

ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2 NĂM 2018

Trường được thành lập theo quyết định số 128/CP, ngày 14/8/1967 của Hội đồng Chính phủ. Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên khoa học tự nhiên cho các trường phổ thông và được đặt ở Cầu Giấy, Từ Liêm, Hà Nội. Giáo sư, Tiến sĩ khoa học, Nhà giáo Nhân dân Nguyễn Cảnh Toàn là Hiệu trưởng đầu tiên của Trường. Là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học trình độ đại học và sau đại học; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trình độ cao phục vụ sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Điện thoại: 0211 3.863.416; Fax: 0211 3.863.207;

Địa chỉ: Số 32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Điểm chuẩn Đại Học Sư Phạm Hà Nội 2 năm 2018

BẮM XEM TẠI ĐÂY => <https://doctailieu.com/diem-chuan-dai-hoc-su-pham-ha-noi-2-nam>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước

Điểm chuẩn các ngành học năm 2017

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140201	Giáo dục Mầm non	M00; M10; M11; M13	17.25	Xét học bạ lấy 18 điểm
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; A01; C04; D01	30.25	Xét học bạ lấy 31 điểm
3	7140204	Giáo dục Công dân	C00; C19; D01; D66	17	Xét học bạ lấy 18 điểm
4	7140206	Giáo dục Thể chất	T00; T02; T03; T05	20.75	Xét học bạ lấy 26 điểm
5	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; D01; D84	24.25	Xét học bạ lấy 26 điểm
6	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; C01; D01	20.75	Xét học bạ lấy 26 điểm
7	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A01;	20.75	Xét học bạ lấy 26

			C01		điểm
8	7140212	Sư phạm Hoá học	A00; A06; B00; D07	20.75	Xét học bạ lấy 26 điểm
9	7140213	Sư phạm Sinh học	B00; B02; B03; D08	20.75	Xét học bạ lấy 26 điểm
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C14; D01; D15	29	Xét học bạ lấy 30 điểm
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C03; C19; D65	19	Xét học bạ lấy 26 điểm
12	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	A01; D01; D11; D12	24.25	Xét học bạ lấy 26 điểm
13	7140246	Sư phạm công nghệ	A01, A02, D08, D90	---	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D11; D12	22.75	Xét học bạ lấy 24 điểm
15	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	A01; D01; D04; D11	19.75	Xét học bạ lấy 24 điểm
16	7229030	Văn học	C00; C14; D01; D15	20.75	Xét học bạ lấy 24 điểm
17	7310630	Việt Nam học	C00; C14; D01; D15	20.75	Xét học bạ lấy 24 điểm
18	7320201	Thông tin - thư viện	C00, C19, C20, D01	---	
19	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; C01; D01	20.75	Xét học bạ lấy 24 điểm

Dữ liệu điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7480201	Công nghệ thông tin	A00; A01; C01; D01	---	
2	7440112	Hóa học	A00; A06; B00; D07	28	
3	7220330	Văn học	C00; C14; D01; D15	28.5	
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	A01; D01; D04; D11	24	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	A01; D01; D11; D12	28	
6	7220113	Việt Nam học	C00; C14; D01; D15	26	
7	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	A01; D01; D11; D12	29	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C03; C19; D65	27	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C14; D01; D15	28.5	
10	7140213	Sư phạm Sinh học	B00; B02; B03; D08	26	

11	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; A06; B00; D07	28	
12	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A01; C01	28.5	
13	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; C01; D01	24	
14	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; D01; D84	30	
15	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	A00; B00; C00; D01	21.5	
16	7140206	Giáo dục Thể chất	T00; T02; T03; T05	21	
17	7140204	Giáo dục Công dân	C00; C19; D01; D66	19	
18	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00; A01; C04; D01	28.75	
19	7140201	Giáo dục Mầm non	M00; M10; M11; M13	17.5	

Chỉ tiêu tuyển sinh 2018:

Ngành học	Mã ngành	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn thi xét tuyển (-Kết quả thi THPT quốc gia - Kết quả học tập cấp THPT)	Chỉ tiêu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia	Chỉ tiêu đối với thí sinh sử dụng các phương thức khác
-1	-2	-3	-4	-5	-6
Các ngành đào tạo đại học sư phạm:					
1	Sư phạm Công nghệ	7140246	A01	50	10
			A02*		
			D08*		
			D90*		
2	Sư phạm Toán học	7140209	A00	130	20
			A01		
			D01		
			D84*		
3	Sư phạm Ngữ văn	7140217	C00	130	20
			D01		

			C14*	NGŨ VĂN, Toán, Giáo dục công dân		
			D15*	NGŨ VĂN, Địa lí, Tiếng Anh		
4	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	A01	Toán, Vật lí, TIẾNG ANH	130	20
			D01	Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		
			D11*	Ngữ văn, Vật lí, TIẾNG ANH		
			D12*	Ngữ văn, Hóa học, TIẾNG ANH		
5	Sư phạm Vật lý	7140211	A00	Toán, VẬT LÝ, Hóa học	20	10
			A01	Toán, VẬT LÝ, Tiếng Anh		
			A04*	Toán, VẬT LÝ, Địa lí		
			C01*	Ngữ văn, Toán, VẬT LÝ		
6	Sư phạm Hóa học	7140212	A00	Toán, Vật lí, HÓA HỌC	20	10
			A06*	Toán, HÓA HỌC, Địa lí		
			B00	Toán, HÓA HỌC, Sinh học		
			D07*	Toán, HÓA HỌC, Tiếng Anh		
7	Sư phạm Sinh học	7140213	B00	Toán, Hóa học, SINH HỌC	20	10
			B02*	Toán, SINH HỌC, Địa lí		
			B03*	Toán, SINH HỌC, Ngữ văn		
			D08*	Toán, SINH HỌC, Tiếng Anh		
8	Sư phạm Tin học	7140210	A00	TOÁN, Vật lí, Hóa học	20	10
			A01	TOÁN, Vật lí, Tiếng Anh		
			C01*	Ngữ văn, TOÁN, Vật lí		
			D01	Ngữ văn, TOÁN, Tiếng Anh		

9	Sư phạm Lịch sử	7140218	C00	Ngữ văn, LỊCH SỬ, Địa lí	40	10
			C03*	Ngữ văn, Toán, LỊCH SỬ		
			C19*	Ngữ văn, LỊCH SỬ, Giáo dục công dân		
			D14*	Ngữ văn, LỊCH SỬ, Tiếng Anh		
10	Giáo dục Tiểu học	7140202	A01	TOÁN, Vật lí, Tiếng Anh	210	40
			A00	TOÁN, Vật lí, Hóa học		
			C04*	NGŨ VĂN, Toán, Địa lí		
			D01	NGŨ VĂN, Toán, Tiếng Anh		
11	Giáo dục Mầm non	7140201	M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu	200	20
			M10*	Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu		
			M11*	Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu		
			M13*	Toán, Sinh học, Năng khiếu		
12	Giáo dục Thể chất	7140206	T00	Toán, Sinh học, NĂNG KHIẾU	10	20
			T02	Toán, Ngữ văn, NĂNG KHIẾU		
			T03*	Ngữ văn, Sinh học, NĂNG KHIẾU		
			T05*	Ngữ văn, Giáo dục công dân, NĂNG KHIẾU		
13	Giáo dục Công dân	7140204	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	30	10
			C19*	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh		
			D66*	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh		
Các ngành đào tạo đại học ngoài sư phạm:						

1	Văn học	7229030	C00	NGŨ VĂN, Lịch sử, Địa lí	70	30
			D01	NGŨ VĂN, Toán, Tiếng Anh		
			C14*	NGŨ VĂN, Toán, Giáo dục công dân		
			D15*	NGŨ VĂN, Địa lí Tiếng Anh		
2	Việt Nam học	7310630	C00	NGŨ VĂN, Lịch sử, Địa lí	70	30
			D01	NGŨ VĂN, Toán, Tiếng Anh		
			C14*	NGŨ VĂN, Toán, Giáo dục công dân		
			D15*	NGŨ VĂN, Địa lí Tiếng Anh		
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	A01	Toán, Vật lí, TIẾNG ANH	60	30
			D01	Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		
			D11*	Ngữ văn, Vật lí, TIẾNG ANH		
			D12*	Ngữ văn, Hóa học, TIẾNG ANH		
4	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	A01	Toán, Vật lí, TIẾNG ANH	90	30
			D01	Ngữ văn, Toán, TIẾNG ANH		
			D04	Ngữ văn, Toán, TIẾNG TRUNG		
			D11*	Ngữ văn, Vật lí, TIẾNG ANH		
5	Thông tin - Thư viện	7320201	D01	Ngữ văn, TOÁN, Tiếng Anh	70	30
			C00	NGŨ VĂN, Lịch sử, Địa lí		
			C19*	NGŨ VĂN, Lịch sử, Giáo dục công dân		
			C20*	NGŨ VĂN, Địa lí, Giáo dục công dân		
6	Công	7480201	A00	TOÁN, Vật lí, Hóa học	40	10

nghệ Thông tin		A01	TOÁN, Vật lí, Tiếng Anh		
		C01*	Ngữ văn, TOÁN, Vật lí		
		D01	Ngữ văn, TOÁN, Tiếng Anh		